



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỬ CHI**
ĐT : 38921 737 FAX : 38921 008

MÃ SỐ THUẾ : 0302704764

*(Ban hành theo Thông số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUÝ III NĂM 2016

(Từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016)

Bảng Cân đối Kế toán giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp - Thương Mại Củ Chi
 Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2016

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273,831,603,187	205,514,955,940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114,951,568,919	183,102,381,067
1. Tiền	111		1,000,845,626	2,447,008,574
2. Các khoản tương đương tiền	112		113,950,723,293	180,655,372,493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		134,000,000,000	3,600,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134,000,000,000	3,600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,824,000,277	15,382,151,124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,686,894,105	3,326,014,713
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		331,610,260	2,639,237,491
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,122,339,668	9,733,742,676
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(316,843,756)	(316,843,756)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9,010,245,201	3,257,143,588
1. Hàng tồn kho	141		9,010,245,201	3,257,143,588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,788,790	173,280,161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45,788,790	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			173,280,161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		383,791,102,311	396,789,180,206
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,373,961,668	1,368,589,130
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,373,961,668	1,368,589,130
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		27,532,425,911	30,121,000,660

1.Tài sản cố định hữu hình	221		23,220,023,064	25,720,973,966
- Nguyên giá	222		51,300,242,644	51,494,939,644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28,080,219,580)	(25,773,965,678)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227		4,312,402,847	4,400,026,694
- Nguyên giá	228		5,121,518,692	5,121,518,692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(809,115,845)	(721,491,998)
III. Bất động sản đầu tư	230		179,405,987,699	186,821,305,337
- Nguyên giá	231		261,361,286,693	261,361,286,693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(81,955,298,994)	(74,539,981,356)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,508,437,589	10,430,931,644
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,508,437,589	10,430,931,644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		162,615,060,130	167,834,800,000
1.Đầu tư vào công ty con	251			10,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22,900,000,000	18,000,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		139,834,800,000	139,834,800,000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(119,739,870)	
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		355,229,314	212,553,435
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		355,229,314	212,553,435
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		657,622,705,498	602,304,136,146
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		400,950,373,005	387,113,881,940
I. Nợ ngắn hạn	310		22,806,885,997	21,278,285,839
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		616,926,554	791,607,776
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89,068,528	711,931,980
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,389,051,987	1,452,395,966
4.Phải trả người lao động	314			
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315		784,775,899	345,504,870
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15,606,025,241	14,954,484,348
9.Phải trả ngắn hạn khác	319		2,665,725,910	1,560,829,184
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			912,179,000
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		655,311,878	549,352,715
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		378,143,487,008	365,835,596,101
1.Phải trả người bán dài hạn	331			

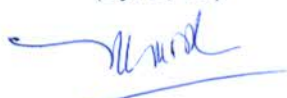
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	375,760,760,900	362,646,997,552
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,382,726,108	3,188,598,549
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	256,672,332,493	215,190,254,206
I. Vốn chủ sở hữu	410	256,672,332,493	215,190,254,206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	177,438,650,000	133,986,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	177,438,650,000	133,986,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,348,674,000	42,409,774,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415	(4,118,929,325)	(4,118,929,325)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21,347,040,404	20,253,937,813
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19,656,897,414	22,659,271,718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	230,000,000	22,659,271,718
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19,426,897,414	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	657,622,705,498	602,304,136,146

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Phương

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Cởi

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
 Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp - Thương Mại Củ Chi
 Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B02a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2016

Từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		74,440,410,613	90,048,843,107	214,883,114,581	279,578,434,418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		74,440,410,613	90,048,843,107	214,883,114,581	279,578,434,418
4. Giá vốn hàng bán	11		63,995,020,980	80,902,204,188	184,814,606,315	249,829,087,676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,445,389,633	9,146,638,919	30,068,508,266	29,749,346,742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,035,325,272	2,064,857,520	10,157,590,283	7,058,719,159
7. Chi phí tài chính	22		119,739,870	29,117,935	130,889,554	117,642,586
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	29,117,935	11,149,684	117,642,586
8. Chi phí bán hàng	25		3,407,542,943	3,327,675,267	10,590,175,283	10,059,048,403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,656,051,069	1,551,809,666	5,294,096,258	4,775,188,295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8,297,381,023	6,302,893,571	24,210,937,454	21,856,186,617
11. Thu nhập khác	31		39,662	59,796,275	27,985,224	253,592,741
12. Chi phí khác	32		-	93,546	-	14,672,690
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39,662	59,702,729	27,985,224	238,920,051
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,297,420,685	6,362,596,300	24,238,922,678	22,095,106,668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,681,084,137	1,453,546,381	4,812,025,264	4,957,981,195
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,616,336,548	4,909,049,919	19,426,897,414	17,137,125,473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		317	372	953	1,299
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hồ Thị Phương

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Cối

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Đầu Tư Phát Triển CN - Thương Mại Củ Chi

Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		247,949,984,868	312,413,722,900
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(204,565,150,087)	(267,359,221,700)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,452,225,193)	(7,004,686,965)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11,149,684)	(88,524,651)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4,567,513,301)	(4,999,790,036)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,355,399,509	2,311,826,129
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,102,063,185)	(11,106,700,072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,607,282,927	24,166,625,605
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,308,850,490)	(1,221,522,825)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(305,104,004,607)	(100,048,703,151)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		174,704,627,507	198,052,600,351
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,100,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,795,154,070	8,327,083,349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(115,763,073,520)	105,109,457,724
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		43,451,350,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(60,000,000)	(60,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(912,179,000)	(1,470,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,474,192,555)	(19,180,706,624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25,004,978,445	(20,710,706,624)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(68,150,812,148)	108,565,376,705
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		183,102,381,067	68,871,700,975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		114,951,568,919	177,437,077,680

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Trà Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Hồ Thị Phương

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Côi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các mặt hàng xăng dầu, gaz, khí hóa lỏng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp, Công ty nhận trước tiền thuê đất cho nhiều năm.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 13 tháng 4 năm 2015, Công ty được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu theo Quyết định số 15/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công thương, theo đó Công ty được mua xăng dầu từ nhiều thương nhân đầu mối. Giấy xác nhận có giá trị đến hết ngày 13 tháng 4 năm 2020.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên kết

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Hóc Môn có trụ sở chính tại 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là chế biến thực phẩm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 20 %, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ Phần Xây Dựng Phát Triển Tây Bắc có trụ sở chính tại ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là các hoạt động liên quan đến hoạt động xây dựng là 49% , tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Tình hình lao động

Số lượng công nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 90 người (số đầu năm là 94 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành

bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3b. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu dài hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 41 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20-50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

- Quyền sử dụng đất 40 - 45 năm
- Nhà cửa, vật dụng kiến trúc 05 - 25 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Nợ phải trả ngắn hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Nợ phải trả dài hạn là khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số tiền của khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê đất khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

▪ Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

▪ **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

▪ **Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp**

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đất đã được chuyển giao cho bên đi thuê và thanh toán tiền theo tiến độ của Hợp đồng. Đồng thời, doanh thu được phân bổ theo thời gian thuê tương ứng.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

16. Nguyên tắc kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

▪ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

▪ **Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Chi phí tài chính ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý III/2016	Đầu năm
- Tiền mặt	874.861.000	1.660.563.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.984.626	786.445.574
- Các khoản tương đương tiền ^(*)	113.950.723.293	180.655.372.493
	114.951.568.919	183.102.381.067

() Tại ngày 30/09/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.*

2. Các khoản đầu tư tài chính.

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á.

	Cuối quý III/2016		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngân hàng TMCP Việt Á	134.000.000.000	134.000.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
	134.000.000.000	134.000.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối quý III/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý ^(*)
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên Cidicons ⁽ⁱ⁾				10.000.000.000	-	10.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn ⁽ⁱⁱ⁾	18.000.000.000	(119.739.870)	17.880.260.130	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Phát Triển Tây Bắc ⁽ⁱⁱⁱ⁾	4.900.000.000		4.900.000.000			
Đầu tư vào đơn vị khác						
Cổ phiếu VAB ^(iv)	139.834.800.000		139.834.800.000	139.834.800.000	-	139.834.800.000
	162.734.800.000	(119.739.870)	162.615.060.130	167.834.800.000	-	167.834.800.000

(i) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Cidicons theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0310532364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 12 năm 2010 tương đương 100% vốn điều lệ. Công ty TNHH Một thành viên Cidicons hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, dịch vụ. Đến ngày 16/05/2016 không còn là Công ty con của Công ty..

(ii) Là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312789319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 05 năm 2014 với tỷ lệ 20,%. Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn hoạt động trong lĩnh vực chế biến thực phẩm. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.

(iii) Từ ngày 16.05.2016 Là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Xây Dựng Phát Triển Tây Bắc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310532364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 16 tháng 05 năm 2016 với tỷ lệ 49%.

(iv) Đầu tư vào đơn vị khác là 8.890.322 cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (VAB). Trong đó có 1.500.000 cổ phiếu được cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (nay là Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh – HFIC).

(*)Giá trị hợp lý được tạm tính bằng giá mua do các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch sau khi có xác nhận của 03 công ty chứng khoán (theo điểm 1.b, điều 5, phần II, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc trích lập các khoản dự phòng, trường hợp không xác định được giá chứng khoán trên thị trường thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập này sẽ được điều chỉnh (hoặc ảnh hưởng, nếu có) khi có cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường theo quy định).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	4.686.894.105	3.326.014.713
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí VHS	591.767.200	373.368.937
- Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	402.812.428	340.713.406
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	413.267.459	275.992.222
- Khách hàng khác	3.279.047.018	2.335.940.148
	4.686.894.105	3.326.014.713

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	331.610.260	2.639.237.491
- Công ty Xăng dầu khu vực 2	10.355.960	2.163.864.491
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Tây Bắc	207.506.600	
- Khách hàng khác	113.747.700	475.373.000
	331.610.260	2.639.237.491

5. Phải thu khác**5.a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		1.080.526.742
- Công ty TNHH MTV Cidicons (Công ty con)		1.080.526.742
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	11.122.339.668	8.653.215.934
- Tạm ứng cổ tức	8.770.552.500	6.597.930.000
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		454.090.278
- Phải thu khác	2.351.787.168	1.601.195.656
	11.122.339.668	9.733.742.676

5.b. Phải thu dài hạn khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.373.961.668	1.368.589.130
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	584.396.524	584.396.524
- Công ty Cổ phần Hưng Long	143.545.000	143.545.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	227.000.000	227.000.000
- Phải thu khác	419.020.144	413.647.606
	1.373.961.668	1.368.589.130

6. **Nợ xấu**

	30/09/2016		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	316.843.756		316.843.756	
- DNTN Xăng dầu Minh Hoa	145.407.900		145.407.900	
- DNTN Xăng dầu Phúc Thịnh	95.436.351		95.436.351	
- Phan Minh Tân	48.560.605		48.560.605	
- DNTN Khánh Trân	27.438.900		27.438.900	
	316.843.756		316.843.756	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	30/09/2016	Năm trước
Số đầu năm	316.843.756	248.941.083
Trích lập trong năm		67.902.673
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối Cuối quý II/2016	316.843.756	316.843.756

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi theo đối tượng:

	30/09/2016	Đầu năm
DNTN Xăng dầu Minh Hoa	145.407.900	145.407.900
DNTN Xăng dầu Phúc Thịnh	95.436.351	95.436.351
Phan Minh Tân	48.560.605	48.560.605
DNTN Khánh Trân	27.438.900	27.438.900
	316.843.756	316.843.756

7. Hàng tồn kho

	30/09/2016		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.502.979.605	-	141.106.160	-
Nguyên liệu, vật liệu		-	-	-
Công cụ, dụng cụ		-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	-	-
Thành phẩm		-	-	-
Hàng hóa	5.507.265.596	-	3.116.037.428	-
	9.010.245.201	-	3.257.143.588	-

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm	91.577.582	
Phân bổ trong năm	45.788.792	
Số cuối năm	45.788.790	-

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2016	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ	355.229.314	212.553.435
	355.229.314	212.553.435

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	30/09/2016	Năm trước
Số đầu năm	212.553.435	203.346.512
Phát sinh trong năm	391.791.315	234.821.734
Phân bổ trong 09 tháng	249.115.436	(225.614.811)
Số cuối quý III/2016	355.229.314	212.553.435

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	30.549.686.019	8.261.025.202	7.833.395.132	3.975.915.998	874.917.293	51.494.939.644
Tăng trong năm		221.303.000	-	-	-	221.303.000
- Mua trong năm						
Giảm trong năm		416.000.000				416.000.000
Số cuối năm	30.549.686.019	8.066.328.202	7.833.395.132	3.975.915.998	874.917.293	51.300.242.644
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.361.665.272	5.376.800.632	6.214.062.718	2.391.494.587	429.942.469	25.773.965.678
Tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	1.048.280.499	731.150.561	558.006.920	294.569.658	59.912.901	2.691.920.539
Giảm trong năm						
-Giảm khấu hao trong năm	-	385.666.637	-	-	-	385.666.637
Số cuối năm	12.409.945.771	5.722.284.556	6.772.069.638	2.686.064.245	489.855.370	28.080.219.580
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.188.020.747	2.884.224.570	1.619.332.414	1.584.421.411	444.974.824	25.720.973.966
Tại ngày cuối năm	18.139.740.248	2.344.043.646	1.061.325.494	1.289.851.753	385.061.923	23.220.023.064

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.905.332.806 đồng, Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết giá trị hư chờ thanh lý : 118.695.238đ

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất^(*)</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	5.121.518.692	5.121.518.692
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	5.121.518.692	5.121.518.692
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	721.491.998	721.491.998
Tăng trong quý	87.623.847	87.623.847
- <i>Khấu hao trong quý</i>	87.623.847	87.623.847
Giảm trong năm	-	-
Số cuối Cuối quý 11/2016	809.115.845	809.115.845
Giá trị còn lại		
<i>Tại ngày đầu năm</i>	4.400.026.694	4.400.026.694
<i>Tại ngày cuối năm</i>	4.312.402.847	4.312.402.847

(*) Là Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 274582 ngày 25 tháng 09 năm 2009 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 418 m² tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh và Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 8 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 22255 ngày 10 tháng 09 năm 2013 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 932,3 m².

11. Bất động sản đầu tư

	<u>Quyền sử dụng đất^(*)</u>	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	126.835.096.412	134.526.190.281	261.361.286.693
Tăng trong năm	-		
- Đầu tư xây dựng	-		
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	126.835.096.412	134.526.190.281	261.361.286.693
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	29.205.008.430	45.334.972.926	74.539.981.356
Tăng trong 09 tháng	2.251.512.189	5.163.805.449	7.415.317.638
- Khấu hao đến quý trong 09 tháng	2.251.512.189	5.163.805.449	7.415.317.638
Giảm trong năm			-
Số cuối quý III/2016	31.456.520.619	50.498.778.375	81.955.298.994
Giá trị còn lại			
<i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>97.630.087.982</i>	<i>89.191.217.355</i>	<i>186.821.305.337</i>
<i>Tại ngày cuối quý III/2016</i>	<i>95.378.575.793</i>	<i>84.027.411.906</i>	<i>179.405.987.699</i>

(*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (gồm chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng... để hình thành khu công nghiệp).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển tăng TSCĐ</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Cuối quý II/2016</u>
Chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2 ^(*)	4.817.871.053	-	-	-	4.817.871.053
Khu nhà xưởng 4ha	-				-
Đền bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi ^(*)	2.827.619.900				2.827.619.900
Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2.096.104.247		137.275.455		1.958.828.792
Các hạng mục khác	689.336.444	2.656.990.763	442.209.363		2.904.117.844
	10.430.931.644	2.656.990.763	579.484.818		12.508.437.589

(*) Là chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2. Hiện nay Công ty đang triển khai thực hiện dự án.

13. Phải trả người bán**13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		20.695.542
- Công ty TNHH MTV Cidicons (Công ty con)		20.695.542
<i>Phải trả người bán khác</i>	601.410.574	770.912.234
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị		150.738.256
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	149.600.000	173.052.000
- Xí nghiệp DV Xây lắp và TM Petrolimex Sài Gòn	147.371.350	147.371.350
- Công ty TNHH Gas Petrolimex	152.384.760	147.417.600
- Công ty cổ phần Hưng Long	167.570.444	152.333.028
	616.926.554	791.607.776

13b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	89.068.528	711.931.980
- DNTN Xăng dầu Tân Thạnh Đông		347.620.900
- DNTN Xăng dầu Mạnh Hùng		166.179.000
- DNTN Xăng dầu An Phát		165.469.700
- Người mua khác	89.068.528	32.662.380
	89.068.528	711.931.980

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/6/2016</u>
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.056.699.429	3.496.950.395	559.749.034
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.436.572.174	4.812.025.264	4.567.513.301	1.681.084.137
Thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung		76.824.000		76.824.000
Thuế Thu nhập cá nhân	15.823.792	192.202.063	189.221.423	18.804.432
Thuế Thu nhập cá nhân đầu tư vốn		351.676.395	351.676.395	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	660.153.678	660.153.678	-
Các loại thuế khác	-	19.000.000	19.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	52.590.384		52.590.384
	1.452.395.966	10.221.171.213	9.284.515.192	2.389.051.987

15a. Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

15b. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí trích trước tiền thuê đất.

17. Doanh thu chưa thực hiện

17.a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là tiền thuê đất khu công nghiệp nhận trước ngắn hạn.

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>	15.330.543.915	14.954.484.348
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	4.000.706.573	4.000.706.573
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	2.623.541.219	2.623.541.219
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	1.147.372.232	1.147.372.232
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	725.003.208	725.003.208
- Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt	620.186.652	620.186.652
Công ty TNHH Shinih Việt Nam	357.987.459	
- Các khách hàng khác	6.131.227.898	5.837.674.464
	<u>15.606.025.241</u>	<u>14.954.484.348</u>

17.b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là tiền thuê đất khu công nghiệp nhận trước cho nhiều năm.

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>	369.893.439.818	362.646.997.552
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	126.278.283.291	129.278.813.221
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	43.211.315.304	45.178.971.218
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	32.828.050.439	33.688.579.613
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	22.656.350.120	23.200.102.526
- Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt	16.998.329.795	17.463.469.784
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	10.860.537.368	
- Các khách hàng khác	122.927.894.583	113.837.061.190
	<u>375.760.760.900</u>	<u>362.646.997.552</u>

18. Phải trả khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-
<i>Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác</i>	2.665.725.910	1.560.829.184
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế		688.469.022
- Lãi cổ đông chưa chi	1.853.871.939	
- Các khoản phải trả khác	811.853.971	872.360.162
	<u>2.665.725.910</u>	<u>1.560.829.184</u>

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-
<i>Phải trả dài hạn các đối tượng khác</i>	2.382.726.108	3.188.598.549
- Công ty TNHH Điện Hơi Công Nghiệp Tín Thành	616.213.691	1.493.626.932
- Lê Văn Đứng	584.396.524	584.396.524
- Các khoản phải trả khác	1.182.115.893	1.110.575.093
	<u>2.382.726.108</u>	<u>3.188.598.549</u>

18c. Phải trả khác quá hạn

Công ty không phát sinh phải trả khác quá hạn.

19. Vay và nợ thuê tài chính**19a. Vay ngắn hạn**

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả cho Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (nay là Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh – HFIC)

	<u>30/09/2016</u>	<u>Năm trước</u>
- Số đầu năm	912.179.000	1.960.000.000
- Kết chuyển từ vay dài hạn		912.179.000
- Số tiền vay đã trả 9 tháng	(912.179.000)	(1.960.000.000)
- Số cuối năm	<u>912.179.000</u>	<u>912.179.000</u>

	<u>30/09/2016</u>	<u>Năm trước</u>
- Số đầu năm		912.179.000
- Số tiền vay phát sinh		-
- Kết chuyển sang vay ngắn hạn		(912.179.000)
- Số cuối quý III.2016		

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>30/09/2016</u>
Quỹ khen thưởng	14.591.749	2.186.205.183		(2.197.930.000)	2.866.932
Quỹ phúc lợi	448.401.912	1.093.102.591	-	(974.738.500)	566.766.003
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	86.359.054	585.219.889	-	(585.900.000)	85.678.943
	<u>549.352.715</u>	<u>3.864.527.663</u>		<u>(3.758.568.500)</u>	<u>655.311.878</u>

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ Đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	133.986.200.000	42.505.274.000	(4.118.929.325)	18.769.577.121		14.843.606.922	205.985.728.718
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.484.360.692	-	22.659.271.718	24.143.632.410
Giảm trong năm trước	-	95.500.000	-	-	-	14.843.606.922	14.939.106.922
Số dư cuối năm trước	133.986.200.000	42.409.774.000	(4.118.929.325)	20.253.937.813	-	22.659.271.718	215.190.254.206
Số dư đầu năm nay	133.986.200.000	42.409.774.000	(4.118.929.325)	20.253.937.813	-	22.659.271.718	215.190.254.206
Tăng trong năm	43.452.450.000	-	-	1.093.102.591	-	19.426.897.414	63.972.450.005
Giảm trong năm	-	61.100.000	-	-	-	22.429.271.718	22.490.371.718
Số dư cuối năm	<u>177.438.650.000</u>	<u>42.348.674.000</u>	<u>(4.118.929.325)</u>	<u>21.347.040.404</u>	<u>-</u>	<u>19.656.897.414</u>	<u>256.672.332.493</u>

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ đông Nhà nước (*)	25,68%	45.562.500.000	30.375.000.000
Cổ đông khác	74,32%	131.876.150.000	103.611.200.000
	100,00%	177.438.650.000	133.986.200.000

(*)Cổ đông nhà nước là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC).

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	<u>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>	<u>Vốn điều lệ đã góp</u>	<u>Vốn điều lệ còn phải góp</u>
Cổ đông Nhà nước	45.562.500.000	45.562.500.000	-
Cổ đông khác	131.876.150.000	131.876.150.000	-
	177.438.650.000	177.438.650.000	-

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>30/09/2016</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	133.986.200.000	133.986.200.000
+ Vốn góp tăng đến cuối quý III/2016	43.452.450.000	-
+ Vốn góp giảm đến cuối quý III/2016	-	-
+ Vốn góp cuối quý III/2016	177.438.650.000	133.986.200.000

21d. Cổ phiếu

	<u>30/09/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.743.865	13.398.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.743.865	13.398.620
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.743.865	13.398.620
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	202.760	202.760
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	202.760	202.760
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.541.105	13.195.860
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.541.105	13.195.860
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21e. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Là nợ khó đòi đã xử lý.

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân</u>
Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành	418.557.150	418.557.150	Không thể thu hồi
Ngô Thái Đức	7.352.000	7.352.000	Không thể thu hồi
	<u>425.909.150</u>	<u>425.909.150</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý III.2016</u>	<u>Quý III.2015</u>
- Doanh thu hàng hóa	67.410.881.343	83.208.336.824
- Doanh thu tài sản cho thuê	4.682.687.993	4.642.608.991
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.346.841.277	2.197.897.292
	<u>74.440.410.613</u>	<u>90.048.843.107</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III.2016</u>	<u>Quý III.2015</u>
- Giá vốn hàng hóa	61.527.595.707	78.418.054.795
- Giá vốn tài sản cho thuê	2.467.425.273	2.484.19.393
	<u>63.995.020.980</u>	<u>80.902.204.188</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính		<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
- Lãi tiền gửi		2.958.936.181	1.880.388.965
- Cổ tức, lợi nhuận được chia ^(*)			
- Lãi bán hàng trả chậm		76.389.091	184.468.555
- Doanh thu tài chính khác			
		<u>3.035.325.272</u>	<u>2.064.857.520</u>
4. Chi phí bán hàng		<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng		1.670.689.835	1.614.484.075
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		11.565.000	46.038.646
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		810.937.461	830.296.109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		766.428.255	648.978.927
- Chi phí bằng tiền khác		147.922.392	187.877.510
		<u>3.407.542.943</u>	<u>3.327.675.267</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
- Chi phí nhân viên quản lý		649.564.088	628.118.154
- Chi phí vật liệu quản lý		12.224.500	57.295.500
- Chi phí đồ dùng văn phòng		16.520.883	14.172.427
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		109.288.050	110.546.050
- Thuế, phí và lệ phí		408.926.605	299.050.875
- Dự phòng phải thu khó đòi			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		233.746.381	189.377.463
- Các chi phí khác		225.780.562	253.249.197
		<u>1.656.051.069</u>	<u>1.551.809.666</u>
6. Thu nhập khác		<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
- Thanh lý tài sản			
- Thu nhập khác		39.662	59.796.275
		<u>39.662</u>	<u>59.796.275</u>
7. Chi phí khác		<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý			93.546
- Chi phí khác			
			<u>93.546</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.297.420.685	6.363.596.300
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	108.000.000	244.432.706
+ <i>Thu lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	108.000.000	72.000.000
+ <i>Khoản khác (Chi phí liên quan chung cư nhà ở xã hội)</i>		172.432.706
 Thu nhập tính thuế	 8.405.420.685	 6.608.029.006
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp quý III.2016	<u>1.681.084.137</u>	<u>1.453.766.381</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.681.084.137</u>	<u>1.453.766.381</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.310.383	117.506.573
- Chi phí nhân công	2.320.253.923	2.242.602.229
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.765.0784	3.424.991.552
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.409.101.241	1.137.407.265
- Chi phí khác	373.702.954	441.126.707
	<u>7.531.019.285</u>	<u>7.363.634.326</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(VNĐ)**Tiền trả nợ gốc vay**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	912.179.000	1.470.000.000
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	<u>912.179.000</u>	<u>1.470.000.000</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Quý III.2016</u>	<u>Quý III. 2015</u>
- Tiền lương	429.522.000	453.870.000
- Tiền thưởng	280.900.000	
	<u>710.422.000</u>	

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH MTV Cidicons	Công ty con (góp 100% vốn) Đến ngày 16/5/2016 thoái vốn
2	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Phát Triển Tây Bắc	Công liên kết (góp 49% vốn) Kể từ ngày 16/5/2016
3	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết (góp 20 %vốn)
3	Ngân hàng TMCP Việt Á	Ông Phan Văn Tới là thành viên Hội đồng quản trị tại ngân hàng

Số dư với các bên liên quan:

Tên khách hàng	Giao dịch	Cuối kỳ	Năm kỳ
Công ty TNHH MTV Cidicons hoạt động đến ngày 16/05/2016	Phải trả người bán ngắn hạn		20.695.542
	Phải thu lợi nhuận Công ty con		1.080.526.742
Ngân hàng TMCP Việt Á	Lãi dự thu ngân hàng		454.090.278
	Tiền gửi ngân hàng	244.404.263.119	177.325.250.668

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

3. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	41.64	32.88
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	58.36	67.12
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	60.97	61.25
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	39.03	35.22
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	12.01	9.32
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	11.61	9.09
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	5.04	8.45
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	14.03	10.16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8.89	5.45
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	11.82	15.17
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	1.05	0.83
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	2.80	2.36
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	0.12	0.15
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	4.39	6.71
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	10.43	16.28
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	0.34	0.53

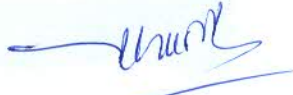
Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 10 năm 2016.

Người lập biểu



PHẠM TRÀ MỸ HẠNH

Kế toán trưởng



HỒ THỊ PHƯƠNG

Tổng Giám đốc



PHAN VĂN TỚI